

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY PHƯƠNG KHOA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY PHƯƠNG KHOA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG KHOA MACHINE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHUONG KHOA MACHINE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110501922

**3. Ngày thành lập:** 10/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô 125A Lô B Khu ĐTM Đại Kim Định Công, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989139855

Fax:

Email: mayphuongkhoa@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)            | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)    | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)              | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                         | 4520     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                         | 4631     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649     |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                    | 4651     |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                     | 4652     |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                 | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; | 4659(Chính) |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9521        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9522        |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810        |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711        |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719        |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 30. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592        |
| 31. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2593        |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2599        |
| 33. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2811        |
| 34. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2812        |
| 35. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2813        |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                               | 2814 |
| 37. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                     | 2815 |
| 38. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                  | 2816 |
| 39. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                              | 2817 |
| 40. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                      | 2818 |
| 41. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                               | 2819 |
| 42. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                     | 2821 |
| 43. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                              | 2822 |
| 44. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                     | 2823 |
| 45. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                      | 2824 |
| 46. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                       | 2825 |
| 47. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                      | 2826 |
| 48. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                              | 2829 |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                            | 4791 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; | 4932 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                       | 4933 |
| 52. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                                                             | 5510 |
| 53. | Cơ sở lưu trú khác<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                    | 5590 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                      | 5610 |
| 55. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                     | 5621 |
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                  | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                 | 5630 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                               | 7730 |
| 59. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                         | 3290 |
| 60. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                       | 3313 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                       | 3319 |
| 64. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                      | 3320 |
| 65. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                | 3700 |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 68. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 70. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4741 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4742 |
| 72. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4752 |
| 73. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4753 |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4759 |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh vàng miếng, trừ hoạt động đấu giá, trừ Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HỒNG | Đội 17, thôn Điệp<br>Sơn, Xã Yên<br>Nam, Thị xã Duy<br>Tiên, Tỉnh Hà<br>Nam, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 25,000       | 0351880009<br>75                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐĂNG NAM | Đội 16, thôn Điệp<br>Sơn, Xã Yên<br>Nam, Thị xã Duy<br>Tiên, Tỉnh Hà<br>Nam, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 70.000        | 700.000.000              | 35,000       | 0350890036<br>44                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       | Tổng số                            | 70.000        | 700.000.000              | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                       |                           |        |             |        |                  |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|------------------|--|
| 3 | VŨ VIẾT XUÂN    | Xóm Quang Trung, Xã Hà Hồi, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 | 0360840063<br>30 |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                 |                                                                                       |                           |        |             |        |                  |  |
| 4 | PHAN THỊ THƯƠNG | Tiểu khu Nguyễn Du, Thị trấn Thường Tín, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 30,000 | 0351880016<br>24 |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 30,000 |                  |  |
|   |                 |                                                                                       |                           |        |             |        |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/04/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035089003644

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 16, thôn Điệp Sơn, Xã Yên Nam, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 16, thôn Điệp Sơn, Xã Yên Nam, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội